

Số: 172/QĐ-CCCNTYTS

Bình Dương, ngày 04 tháng 7 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật,  
chẩn đoán thú y trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

### **CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THỦY SẢN**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài Chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

Căn cứ Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 về việc đổi tên Chi cục Thú y thành Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-SNN ngày 01/3/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 1477/UBND-KTN ngày 19/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc xây dựng Quyết định quy định danh mục chi tiết và biểu giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, sản phẩm động vật và chẩn đoán thú y;

Căn cứ Công văn số 395/STC-GCS ngày 28/02/2017 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương về việc thẩm định giá dịch vụ phòng chống dịch bệnh trong công tác thú y;

Căn cứ Công văn số 1166/SNN-KHTC ngày 04/7/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương về việc thống nhất ban hành giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật và chẩn đoán thú y;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện các công tác thú y trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đơn giá:

Đơn giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thực hiện theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này và định kỳ tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

2. Niêm yết giá, công khai danh mục chi tiết và biểu giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y theo quy định của pháp luật về giá.

3. Thực hiện thu, nộp, sử dụng và quyết toán nguồn thu theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/7/2017.

**Điều 4.** Các trưởng phòng thuộc Chi cục, Trưởng các đơn vị trực thuộc, Kế toán trưởng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Sở Tài Chính (báo cáo);
- Sở Tư Pháp (Báo cáo);
- Cục Quản lý giá (Báo cáo);
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Như Điều 4;
- Ban lãnh đạo CCCNTYTS;
- Lưu: VT, HCTH, Thiện (30).

### CHI CỤC TRƯỞNG



**Trần Phú Cường**

## Phụ lục 1

### GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-CCCNTYTS ngày 04 tháng 7 năm 2017  
của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương)

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)
<b>I</b>	<b>Tiêm phòng cho động vật</b>			
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa			
	- Mũi đầu	Lần/con	1	4.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1	1.900
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu			
	- Mũi đầu	Lần/con	1	2.900
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1	1.900
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	1	5.900
4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	1	350
<b>II</b>	<b>Tiêu độc, khử trùng cho động vật</b>			
1	Xe ô tô	Lần/xe	1	40.000
2	Các loại xe khác	Lần/xe	1	10.000
3	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ, cơ sở kinh doanh động vật, chợ mua bán động vật....	Lần/m <sup>2</sup>	1	550

#### Ghi chú:

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin
- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: chưa tính tiền hóa chất
- Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)
- Tiêm phòng trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu,... từ mũi thứ 2 được hiểu là mũi tiêm cùng thời điểm với mũi tiêm đầu (ví dụ: Mũi tiêm đầu tiêm vắc xin A, mũi thứ 2 tiêm vắc xin B). Tiêm lặp lại mức thu được áp dụng giống như mũi tiêm đầu.



**Phụ lục 2**

**GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-CCNTYTS ngày 04 tháng 7 năm 2017*  
*của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương)*

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)
<b>I</b>	<b>Lấy mẫu máu:</b>			
1	Đại gia súc (trâu, bò, ngựa)	Lần/mẫu	1	28.000
2	Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ...)	Lần/mẫu	1	17.000
3	Gia cầm	Lần/mẫu	1	4.500
4	Lấy mẫu khác (swab, phân,...)	Lần/mẫu	1	7.600
<b>II</b>	<b>Chẩn đoán bệnh lý học:</b>			
1	Mổ khám đại gia súc (trâu, bò, ngựa)	Con	1	208.000
2	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo,...)	Con	1	49.500
3	Mổ khám gia cầm	Con	1	28.600
4	Phát hiện vi rút gây bệnh Gumboro bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	1	581.000
5	Phát hiện vi rút Porcine Circovirus type 2 (PCV2) ở lợn bằng kỹ thuật realtime PCR.	Mẫu	1	544.000
6	Phát hiện vi rút gây bệnh cúm subtype N6 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	1	575.000
7	Phát hiện vi rút cúm subtype N9 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR	Mẫu	1	598.000
8	Phát hiện vi rút cúm subtype H7 bằng kỹ thuật realtime RT-PCR	Mẫu	1	598.000
9	Phát hiện virus Newcastle bằng kỹ thuật realtime RT-PCR	Mẫu	1	580.000
10	Phát hiện vi rút gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS) bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	1	587.000
11	Phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả lợn Châu Phi bằng kỹ thuật realtime PCR	Mẫu	1	587.000
12	Phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả lợn (CSFV) bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	1	582.000
13	Phát hiện vi rút gây bệnh cúm gia cầm subtype N1 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	1	604.000
14	Phát hiện vi rút gây bệnh cúm gia cầm subtype H5 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	1	592.000
15	Phát hiện vi rút gây bệnh cúm gia cầm type A bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	1	598.000
16	Phát hiện kháng thể kháng vi rút gây bệnh Newcastle bằng phương pháp ngăn trở ngưng kết hồng cầu (HA-HI)	Mẫu	1	50.000

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)
17	Phát hiện kháng thể cúm gia cầm bằng phản ứng ngăn trở ngưng kết hồng cầu trong huyết thanh	Mẫu	1	95.000
18	Xác định Serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgElisa	Mẫu	1	604.000
19	Định lượng kháng thể lở mồm long móng serotype Asia1 bằng kỹ thuật ELISA	Mẫu	1	273.000
20	Định tính kháng thể lở mồm long móng bằng kỹ thuật LP ELISA (1 Serotype A hoặc Asia)	Mẫu	1	163.000
21	Phát hiện kháng thể vi rút gây bệnh Gumboro bằng kỹ thuật ELISA	Mẫu	1	115.000
22	Phát hiện kháng thể 3ABC của vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật ELISA	Mẫu	1	198.000
23	Phát hiện kháng nguyên dịch tả lợn bằng kỹ thuật ELISA	Mẫu	1	168.000
24	Phát hiện kháng thể dịch tả lợn bằng kỹ thuật ELISA	Mẫu	1	167.000
25	Phát hiện kháng thể kháng vi rút gây bệnh giả dại (Aujeszky) bằng kỹ thuật ELISA	Mẫu	1	167.000
26	Phát hiện kháng thể vi rút gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS) bằng kỹ thuật ELISA	Mẫu	1	167.000
27	Kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y đối với thịt và sản phẩm động vật			
	a) Salmonella spp- Phương pháp nuôi cấy phân lập TCVN 4829:2005	Mẫu	1	303.000
	b) Enterobacteriaceae - Phương pháp nuôi cấy phân lập TCVN 5518-2:2007	Mẫu	1	161.000
	c) E. coli trong thực phẩm - Phương pháp nuôi cấy phân lập TCVN 7924-2:2008	Mẫu	1	167.000
	d) Coliforms - Phương pháp nuôi cấy phân lập TCVN 6848:2007	Mẫu	1	167.000
	e) Tổng số VKHK ở 30°C TCVN 4884:2005	Mẫu	1	102.000
	g) Beta-agonist - Phương pháp ELISA	Mẫu	1	467.000
28	Xét nghiệm nước			
	a) Xét nghiệm kim loại nặng (As, Cd, Pb, Hg, Mn, Cu, Zn, Ni, Se,...) trong nước - pp ICP/MS	Mẫu	1	237.000
	b) Chỉ số Mangan - phương pháp Chuẩn độ	Mẫu	1	73.000
	c) Chlorure trong nước - pp chuẩn độ	Mẫu	1	89.000
	d) Độ cứng trong nước - PP chuẩn độ	Mẫu	1	74.000
	e) Fe trong nước - Phương pháp quang phổ	Mẫu	1	79.000



STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (Đồng)
	g) H <sub>2</sub> S trong nước - Phương pháp quang phổ	Mẫu	1	103.000
	h) - N trong nước - Phương pháp Kjeldahl	Mẫu	1	133.000
	i) Nhu cầu oxy hóa học trong nước thải BOD5- Phương pháp chuẩn độ	Mẫu	1	242.000
	k) Nhu cầu Oxy sinh hóa trong nước COD- Phương pháp đo	Mẫu	1	181.000
	l) Nitrate trong nước - Phương pháp quang phổ	Mẫu	1	85.000
	m) Nitrite trong nước - Phương pháp quang phổ	Mẫu	1	106.000
	n) Oxy hòa tan - Phương pháp chuẩn độ	Mẫu	1	92.000
	o) pH nước - Phương pháp đo	Mẫu	1	55.000
	p) Phospho trong nước thải - Phương pháp quang phổ	Mẫu	1	154.000
	q) Rắn hòa tan trong nước - Phương pháp cân trọng lượng	Mẫu	1	109.000
	r) Sulfate trong nước - Phương pháp trọng lượng	Mẫu	1	93.000
	s) Coliforms, Fecal coliforms, E. coli trong nước - Phương pháp MPN	Mẫu	1	105.000
	Kiểm tra môi trường không khí			
29	a) H <sub>2</sub> S trong không khí - Phương pháp quang phổ	Mẫu	1	120.000
	b) NH <sub>3</sub> trong không khí - Phương pháp quang phổ	Mẫu	1	120.000
	c) Nhiệt độ không khí	Mẫu	1	40.000
	d) Ẩm độ không khí	Mẫu	1	40.000
	e) Cường độ ánh sáng	Mẫu	1	40.000
	g) Độ bụi	Mẫu	1	62.000
	h) Độ ồn	Mẫu	1	40.000
	i) Tốc độ gió	Mẫu	1	40.000

**Ghi chú:**

- Biểu giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)
- Các chỉ tiêu xét nghiệm, nền mẫu khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu hoặc phương pháp xét nghiệm tương đương.